



shēn chū

伸出

verb phrase · extend; stretch out

Example Sentences

Tā shēn chū yòu shǒu hé wǒ wò shǒu

他伸出右手和我握手。

He extended his right hand to shake mine.

Xiǎo māo cóng xiāng zǐ lǐ shēn chū tóu lái

小猫从箱子里伸出头来。

The kitten stuck its head out of the box.

Trace each character, then write the word on your own.

伸	伸	伸	伸	伸	伸	伸	伸	伸	伸
出	出	出	出	出	出	出	出		